TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán**	5
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
-	Bảng cân đối kế toán	6 – 8
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
-	Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
-	Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Cao Bá Ái	Thành viên
- Ông Vũ Thanh Nhàn	Thành viên
- Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên
- Ông Vũ Đình Ty	Thành viên

Thành viên Ban giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Công Hương	Giám đốc
- Ông Vũ Thanh Nhàn	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Khắc Thừ	Phó Giám đốc
- Ông Ngô Thế Phiệt	Phó Giám đốc
- Ông Trần Mạnh Cường	Phó Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lầm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010, hoạt động chính của Công ty là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 2 năm 2011
THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Phạm Công Hương
Giám đốc

Số: /2011/BCKT-BDOHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội

Đỗ Thị Ánh Tuyết
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010.Theo đó hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, chế biến, tiêu thụ than và các khoáng sản khác;
- Chế tạo, sửa chữa, phục hồi thiết bị mỏ, phương tiện vận tải và các sản phẩm cơ khí khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông, dân dụng, đường dây và trạm;
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thuỷ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng lẻ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống, du lịch lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lầm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 4.426 người, trong đó số nhân viên quản lý là 519 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006 trong công tác lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán. Đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong kỳ tài chính.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với các tài sản có nguyên giá được xác định lại: thời gian sử dụng còn lại được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính như nêu trên và tỷ lệ còn lại của tài sản sau khi xác định lại.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 06
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm quản lý	03 – 05

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ giá trị vốn đầu tư khi nhận được thông báo chính thức của các Công ty đã đầu tư về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí phát sinh về dự án khai thác than lộ thiên K2 vỉa 11 và lập phương án TKKT, thiết kế bản vẽ thi công duy trì sản xuất giai đoạn 2008-2011. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và các chi phí còn phải trả khác đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán than thành phẩm được ghi nhận khi than thành phẩm đã giao cho khách hàng kèm biên bản nghiệm thu bàn giao và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc đã thu tiền hay chưa.

Doanh thu xây dựng cơ bản tự làm được ghi nhận khi công trình xây dựng cơ bản tự làm hoàn thành và có quyết toán được phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Doanh thu từ dịch vụ kinh doanh khách sạn, kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng của Công ty được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng, Công ty phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phụ thuộc đã thu tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay gồm lãi vay đã trả và lãi tiền vay phải trả trong kỳ tài chính của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than: 10%
- Xây dựng: 10%
- Các loại dịch vụ, vật tư, hàng hoá khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng là 25%.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ tài chính bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tài chính với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	381.505.373	189.044.089
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.694.693.348	4.449.916.710
Cộng		**3.076.198.721**	**4.638.960.799**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	381.505.373
Ngoại tệ	-
Cộng	**381.505.373**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	**2.694.693.348**
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	2.394.620.277
Ngân hàng TMCP Quốc tế - VIB Quảng Ninh	62.271.862
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	222.004.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	15.796.551
Cộng	**2.694.693.348**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Nộp quá tiền BHXH, BHYT	1.500.000.000	289.476.483
Tiền lương chi quá	2.561.252	-
Tạm ứng lương ốm	522.534.764	-
Phải thu khác	-	377.295.997
Cộng	**2.025.096.016**	**666.772.480**

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	18.738.209.893	16.502.411.970
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.909.446.265	2.181.659.796
Thành phẩm	53.463.157.122	35.606.038.950
Hàng hóa	101.350.138	136.691.705
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**92.212.163.418**	**54.426.802.421**

(i) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2010:

	VND
Than	-
Khác	-
Cộng	**-**

(ii) Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng thêm tại ngày 30/06/2010:

	VND
Nguyên vật liệu	-
Khác	-
Cộng	**-**

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.568.963.110
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Cộng	**-**	**2.568.963.110**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**248.710.362.137**	**387.843.282.583**	**157.223.524.989**	**22.039.623.841**	**815.816.793.550**
- Mua trong năm		57.091.039.658	20.884.599.000	4.543.749.296	82.519.387.954
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.123.306.963				24.123.306.963
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		6.608.056.083	920.793.430		7.528.849.513
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**272.833.669.100**	**438.326.266.158**	**177.187.330.559**	**26.583.373.137**	**914.930.638.954**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	**128.077.721.914**	**168.237.929.572**	**88.178.913.987**	**12.136.395.585**	**396.630.961.058**
- Khấu hao trong năm	18.806.091.451	83.363.967.618	19.250.630.809	5.459.678.930	126.880.368.808
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		3.227.563.242	920.793.430		4.148.356.672
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**146.883.813.365**	**248.374.333.948**	**106.508.751.366**	**17.596.074.515**	**519.362.973.194**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**120.632.640.223**	**219.605.353.011**	**69.044.611.002**	**9.903.228.256**	**419.185.832.492**
Tại ngày cuối năm	**125.949.855.735**	**189.951.932.210**	**70.678.579.193**	**8.987.298.622**	**395.567.665.760**
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố					
- Hết KH vẫn sử dụng					
- Chờ thanh lý					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**710.302.000**	-	**710.302.000**
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Số dư cuối năm	**710.302.000**	-	**710.302.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**228.940.019**	-	**228.940.019**
- Khấu hao trong năm	190.002.303		
- Tăng khác			
Số dư cuối năm	**418.942.322**	-	**418.942.322**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**481.361.981**	-	**481.361.981**
Tại ngày cuối năm	**291.359.678**	-	**291.359.678**

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	**424.984.687.078**	**274.876.558.122**
Nhà tập thể công nhân	-	304.767.818
Dự án khai thác phần dưới mức -50	424.640.826.112	274.571.790.304
Chi phí lập DADT - Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất 2010	228.587.227	-
Chi phí lập dự án đầu tư - Dự án hệ thống tiết kiệm điện năng	115.273.739	-
Sửa chữa lớn TSCĐ		-
Cộng	**424.984.687.078**	**274.876.558.122**

5.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Bóng đá - TKV	-	300.000.000
Cộng	-	**300.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí lập phương án TKKT, thiết kế bản vẽ thi công duy trì sản xuất giai đoạn 2008-2011	468.127.888	936.255.778
Chi phí DA khai thác than lộ thiên K2 vỉa 11	-	279.260.223
Lập TKKT thi công & biện pháp thi công chống lò bằng vì neo chất dẻo cốt thép	211.642.561	-
Lập phương án khoan thăm dò khai thác năm 2010	111.588.492	-
Hiệu chỉnh thiết kế bản vẽ thi công khai thác lộ thiên mở rộng công trường Bắc Hữu Nghị	112.142.592	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ	1.302.681.649	-
Cộng	**2.206.183.182**	**1.215.516.001**

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay ngắn hạn	**9.486.847.495**	**10.135.773.960**
- Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	9.486.847.495	10.135.773.960
- Các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**
Cộng	**9.486.847.495**	**10.135.773.960**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế GTGT đầu ra	20.745.204.791	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.202.460.013	5.691.890.739
Thuế thu nhập cá nhân	1.387.291.949	-
Thuế tài nguyên	30.093.298.823	10.720.718.297
Các loại thuế khác	3.420.708.570	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.445.928.000	5.909.558.226
Cộng	**65.294.892.146**	**22.322.167.262**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	1.567.036.751	1.587.236.808
Tiền thuê đất	-	156.749.641
Tiền thuê bảo vệ đường vận chuyển than	240 183 690	189.211.040
Cước điện thoại	81 307 062	74.754.198
Chi phí phải trả khác	17 764 054	11.463.173
Cộng	**1.906.291.557**	**2.019.414.860**

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Kinh phí công đoàn		2.555.587.656	1.863.667.655
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i)	8.777.047.947	4.774.680.469
Cộng		**11.332.635.603**	**6.638.348.124**

(i) Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	VND
Tiền lương lĩnh chậm	292.900.977
Quỹ hỗ trợ Văn hóa thể thao	45.296.116
Quỹ phòng xóa đói giảm nghèo	30.077.440
Cổ tức năm chưa trả	5.971.270.500
Tiền cán bộ CNV vay vốn phải thanh toán Ngân hàng	149.675.612
Tiền giữ hộ Công ty Cổ phần kỷ tâm Hà Lầm	1.905.797.970
Phải trả, phải nộp khác	382 029 332
Cộng	**8.777.047.947**

5.14 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay dài hạn		**711.676.055.766**	**454.487.240.889**
- Vay ngân hàng	(i)	612.894.545.114	361.449.901.787
- Vay đối tượng khác	(ii)	98.781.510.652	93.037.339.102
Nợ dài hạn		**-**	**-**
Cộng		**711.676.055.766**	**454.487.240.889**

(i) Số dư tiền vay ngân hàng tại 31/12/2010 bao gồm:

		VND
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	a)	457.268.685.753
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	b)	118.339.118.830
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	c)	37.286.740.531
Cộng		**612.894.545.114**

(ii) Số dư tiền vay đối tượng khác tại 31/12/2010 bao gồm:

		VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	d)	98.390.099.379
Công đoàn Công ty		391.411.273
Cộng		**98.781.510.652**

a) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 07 hợp đồng với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 457.268.685.753 VND với lãi suất từ 10,5%/năm đến 16,2%/năm và có thời hạn từ 5 đến 12 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 06 hợp đồng với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 118.339.118.830 VND với lãi suất từ 10,5%/năm đến 16,2%/năm và có thời hạn từ 3 đến 6 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

c) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 37.286.740.531 VND với lãi suất 12%/năm có thời hạn vay là 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

d) Khoản vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm: 01 hợp đồng vay bằng tiền Việt Nam với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 31.670.044.751 VND với lãi suất 10,4%/năm và có thời hạn 5 năm; 05 hợp đồng vay bằng tiền Đô la Mỹ với tổng số dư nợ vay là 3.524.195,00 USD tương đương 66.720.054.628 VND với lãi suất Libor 06 tháng cộng với phí giao động từ 1%/năm đến 3,5%/năm và có thời hạn vay từ 5 đến 6 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Vốn khác của CSH*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**93.000.000.000**	**2.662.861.474**	**1.105.444.093**	**8.180.062.388**	**2.548.436.801**	**13.950.000.000**	**121.446.804.756**
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						12.778.670.129	12.778.670.129
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác			1.105.444.093			13.950.000.000	15.055.444.093
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**93.000.000.000**	**2.662.861.474**	**1.105.444.093**	**8.180.062.388**	**2.548.436.801**	**13.950.000.000**	**121.446.804.756**
- Tăng vốn trong năm nay		2.247.299.459		14.840.778.542	2.247.299.459		19.335.377.460
- Lãi trong năm nay						44.945.989.172	44.945.989.172
- Tăng khác			6.686.257.385				6.686.257.385
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác			5.450.051.423			58.895.989.172	64.346.040.595
Số dư cuối năm nay	**93.000.000.000**	**4.910.160.933**	**2.341.650.055**	**23.020.840.930**	**4.795.736.260**	**-**	**128.068.388.178**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	53.431.530.000	53.431.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	39.568.470.000	39.568.470.000
Cộng	**93.000.000.000**	**93.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**93.000.000.000**	**93.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	93.000.000.000	93.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	93.000.000.000	93.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**13.950.000.000**	**11.160.000.000**

Cổ tức

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15%	15%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

Cổ phiếu

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**9.300.000**	**9.300.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**9.300.000**	**9.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	9.300.000	9.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.300.000**	**9.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	9.300.000	9.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	23.020.840.930	8.180.062.388
Quỹ dự phòng tài chính	4.795.736.260	2.548.436.801
Cộng	**27.816.577.190**	**10.728.499.189**

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ và và chịu sự huy động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được dùng để bù đắp các tổn thất do thiên tai dịch họa và rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.396.695.247.755**	**1.065.626.420.041**
Doanh thu bán hàng	1.382.249.039.112	1.042.034.881.274
Doanh thu Xây dựng cơ bản tự làm	10.755.111.026	19.959.290.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.691.097.617	3.632.248.661

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**1.396.695.247.755**	**1.065.626.420.041**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.382.249.039.112	1.042.034.881.274
Doanh thu thuần XDCB tự làm	10.755.111.026	19.959.290.106
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.691.097.617	3.632.248.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.092.581.053.877	849.354.985.432
Giá vốn Xây dựng cơ bản tự làm	10.755.111.026	19.959.290.106
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.691.097.617	3.632.248.661
Cộng	**1.107.027.262.520**	**872.946.524.199**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.710.255	404.283.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**273.710.255**	**404.283.540**

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Chi phí lãi vay	37.430.585.204	18.267.623.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa hiện	3.082.721.990	2.558.578.675
Cộng	**40.513.307.194**	**20.826.201.686**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**14.986.329.724**	**10.211.769.195**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.932.318.896	40.364.442.541
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000.000	482.634.237
Tiền phạt vi phạm hành chính	*13.000.000*	*482.634.237*
- Tổng thu nhập chịu thuế	59.945.318.896	40.847.076.778
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	59.945.318.896	40.847.076.778
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.986.329.724	10.211.769.195
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay	**-**	**-**
Cộng	**14.986.329.724**	**10.211.769.195**

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Chi tiết giao dịch và số dư về các bên liên quan được thể hiện chi tiết tại các Bảng kê đính kèm.

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa, đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 2 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**GIÁM ĐỐC**
CHU DUY HẢI	**PHẠM CÔNG HƯƠNG**